

Số: 494/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 14 tháng 3 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình
kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc
huyện Vũ Thư và huyện Quỳnh Phụ.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 13/TTr-VPĐP ngày 13/3/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho 35 xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Quỳnh Phụ, với tổng khối lượng bổ sung: 16.724,4 tấn, trong đó:

- Huyện Vũ Thư: 12.500,4 tấn (20 xã);
- Huyện Quỳnh Phụ: 4.224,0 tấn (15 xã);

(Có Phụ lục 1, 2, 3 chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ cho các huyện, thành phố được tỉnh phê duyệt trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ theo đơn vị xã; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo kế hoạch được duyệt;
- Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân huyện Vũ Thư, Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các địa phương theo kế hoạch được duyệt;
- Ủy ban nhân huyện Vũ Thư, Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ, Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi

măng; thực hiện thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ đảm bảo quy định; quản lý đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011, Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013, Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013, và hướng dẫn của các sở, ngành chuyên môn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *././*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo xây dựng NTM của tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN, TM, TH. *./*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Ca

Phụ lục 1: KHỐI LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1
CHO HUYỆN VŨ THƯ VÀ HUYỆN QUỲNH PHỤ
(Kèm theo Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	HUYỆN/ XÃ	KHỐI LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ (Tấn)	GHI CHÚ
	Tổng cộng (35 xã)	16.724,4	
I	Vũ Thư (20 xã)	12.500,4	
1	Bách Thuận	821,8	
2	Duy Nhất	567,3	
3	Việt Thuận	301,6	
4	Vũ Văn	252,8	
5	Vũ Tiến	1.466,9	
6	Đồng Thanh	1.637,7	
7	Dũng Nghĩa	747,2	
8	Hòa Bình	190,3	
9	Tân Lập	1.189,3	
10	Hồng Phong	1.114,9	
11	Vũ Vinh	399,7	
12	Việt Hùng	544,8	
13	Hồng Lý	696,8	
14	Tam Quang	395,8	
15	Hiệp Hòa	359,4	
16	Tân Hòa	470,3	
17	Minh Khai	68,9	
18	Minh Quang	38,1	
19	Tự Tân	1.057,6	
20	Trung An	179,2	
II	Quỳnh Phụ (15 xã)	4.224,0	
1	Quỳnh Ngọc	493,4	
2	An Quý	78,1	
3	An Vũ	29,1	
4	Đông Hải	176,2	
5	Quỳnh Hội	86,1	
6	Quỳnh Thọ	505,2	
7	Quỳnh Bảo	338,0	
8	An Ấp	190,8	
9	An Lễ	1.014,6	
10	Quỳnh Hoàng	436,5	
11	An Vinh	247,8	
12	An Hiệp	63,8	
13	An Tràng	4,7	
14	Đồng Tiến	379,8	
15	Quỳnh Xá	179,9	

**Phụ lục 2: DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1 CỦA CÁC XÃ
TỈNH HỒ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN VŨ THƯ**

(Kèm theo Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Tổng cộng (20 xã)			12.500,4
1	Xã Bách Thuận			821,8
*	Đường trục thôn			745
	Bm=3,5m	3.250	Bm=3,5m,BT M200, dày 0,16m	637
	Tuyến từ ngõ ông Hùng đến ngõ ông Tính	800		156,8
	Tuyến từ đường trục xã đến ngõ ông Sáu	63		12,3
	Tuyến từ Đường trục xã đến ngõ ông Ký	395		77,4
	Tuyến từ cổng ông Xương đến cổng 36 Thủy sản	860		168,6
	Đoạn từ ngõ ông Thảo đến ngõ ông Dũng	132		25,9
	Đoạn từ ngõ ông Lương đến ngõ bà Cáo	1000		196,0
	Bm=3m	640,0	Bm=3m BT M 200 dày 0,16m	107,5
	Đoạn từ ngõ ông Long đến ngõ bà Tài	85		14,3
	Đoạn từ ngõ ông Hoạch đến ngõ bà Chi	155		26,0
	Đoạn từ ngõ ông Kiểu đến đê bao xã	400		67,2
*	Đường nhánh cấp 1	607		77
	Bm=3m	110	Bm=3m BT M200, dày 0,14m	16,2
	Tuyến từ ngõ ông Tài đến ngõ ông Tụy	110		16,2
	Bm=2,5m	497	Bm=2,5m BT M200, dày 0,14m	61
	Tuyến từ ngõ ông Minh đến ngõ ông Vinh	160		19,7
	Tuyến từ ngõ ông Thanh đến ngõ ông Phụng	122		15,0
	Tuyến từ đường trục xã đến ngõ ông Tấn	128		15,7
	Tuyến từ ngõ ông Dũng đến ngõ ông Tỉnh	87		10,7
2	Xã Duy Nhất			567,3
*	Đường Trục thôn			183,0
	Bm=3,5m	650	Bm=3,5m,BT M200, dày 0,16m	127,4
	Đường cầu ông Khích đến cầu ông Vây	650		127,4
	Bm=3m		Bm=3m BT M 200 dày 0,16m	55,6
	Khu An nghĩa Tân thôn Hành Dũng Nghĩa	331		55,6
*	Đường nhánh cấp 1			384,3
	Bm=3m	1771	Bm=3m BT M200, dày 0,14m	260,3
	Dong cửa ông Quốc lên cửa đình Thôn Minh Hồng	341		50,1
	Dong cầu ông Nội lên cánh đồng thôn Minh Hồng	180		26,5
	Khu An nghĩa Tân thôn Hành Dũng Nghĩa	112		16,5
	Dong ông Ánh thôn Dũng Nghĩa	105		15,4
	Dong cửa ông Tích thôn Dũng Nghĩa	220		32,3
	Dong cửa Miếu thôn Hành Dũng Nghĩa	350		51,5
	Ngõ cửa ông Dong thôn Dũng Nhuệ	463		68,1
	Bm=2,5m	1.008	Bm=2,5m BT M200, dày 0,14m	124,0

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Khu An Nghĩa Tân thôn Hành Dũng Nghĩa	299		36,8
	Dong anh Tân thôn văn Thái	117		14,4
	Ngõ sau ông Thanh thôn Dũng Nhuệ	135		16,6
	Ngoõ ông Nùng thôn Dũng Nhuệ	50		6,2
	Ngõ Tây ông Thanh thôn Dũng Nhuệ	300		36,9
	Ngõ ông Trợ thôn Trường Xuân	82		10,1
	Dong cửa Miếu thôn Hành Dũng Nghĩa	25		3,1
3	Xã Việt Thuận			301,6
*	Đường giao thông trục thôn			211,5
	Bm=3,5m		Bm=3,5m,BT M200, dày 0,16m	19,6
	Đường 223 ngõ Ân	100		19,6
	Bm=3m	1.142	Bm=3m BT M 200 dày 0,16m	191,9
	Đường 223 ngõ Ân	75		12,6
	Ngõ Tháo, ngõ Thiệu	320		53,8
	Nhà ông Tuấn bờ sông Ngổ xá	362		60,8
	Ngõ Tân nhà Thờ ngõ Hùng	155		26,0
	Ngõ Mão, ngõ Ấp	230		38,6
*	Đường nhánh cấp 1			90,1
	Bm=3m	90	Bm=3m BT M200, dày 0,14m	13,2
	Cửa Minh ngõ Kinh	25		3,7
	Trục xã ngõ Bà Khương	20		2,9
	Ngõ Tuyển ruộng Lúa	45		6,6
	Bm=2,5m	625	Bm=2,5m BT M200, dày 0,14m	76,9
	Đường thôn sau Hà	119		14,7
	Nhà thờ ngõ Đoạt, nhà thờ ngõ Sở	27		3,3
	Đường thôn ngõ Ông Phú	174		21,4
	Cầu Điều - cầu nam	75		9,2
	Cầu Lợi ngõ ông Mối	130		16,0
	Đường xã ngõ Khánh ngõ Lợi	48		5,9
	Đường xã ngõ bà Thuận	19,90		2,45
	Cửa tri sông T10 ngõ Út	32,00		3,94
4	Xã Vũ Vân			252,8
*	Đường trục thôn	244		47,8
	Bm 3,5m	244	Bm=3,5m,BT M200, dày 0,16m	
	Nhà bà Hồng đến nhà anh Kính	154		30,2
	Từ nhà anh Kính đến anh Thông	90		17,6
*	Đường nhánh cấp 1			204,9
	Bm 3m	580	Bm=3m BT M200, dày 0,14m	
	Đoạn từ ngõ ông Phú đến nhà ông Quân	62		9,1
	Đoạn từ thỏ ông Kiên đến ngõ ông Thụy	70		10,3
	Đoạn từ ngã bà Liên thôn đến ngõ bà Nhắm	70		10,3
	Ngã ba trục xã đến ngõ ông Nhân	178		26,2
	Từ nhà ông Thắng đến nhà ô Tĩnh	200		29,4

(Handwritten signature)

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Bm 2,5m	973	Bm=2,5m BT M200, dày 0,14m	
	Đoạn từ thổ ông Hợp đến ngõ ông Khiêm	85		10,5
	Đoạn từ cửa ông Tuyển đến cửa ông An	120		14,8
	Đoạn từ thổ ông Sơn đến ngõ ông Tài	117		14,4
	Từ ngã ba đê quốc gia đến ngõ ông Triển	55		6,8
	Từ ngõ ông Khoa vào ngõ ông Tiếp	150		18,5
	Từ ngõ bà Phượng đến ngõ ông Khuê	64		7,9
	Thổ ông Hợp đến ngõ Khiêm	30		3,7
	Ngã ba sau chính đến ngõ Tuyển	80		9,8
	Từ nhà Ô Lập đến dốc đê ô Phúc	210		25,8
	Từ dốc anh Kính đến cửa nhà cô An	62		7,6
5	Xã Vũ Tiến			1.466,9
*	Giao thông trục thôn			796,7
	Bm 3,5m	3.393	Bm=3,5m,BT M200, dày 0,16m	665,0
	Ngõ ông Đông - Cửa ông Hiếu	410		80,4
	Ngõ ông Tăng - Đường trung gian	250		49,0
	Ngã ba ông Rung - Ông Thuận	140		27,4
	Ngã ba ông Nhiệm - Ngõ bà Tôn	230		45,1
	Ngã ba ông Chung - Dốc Tân Tiến	300		58,8
	Ngã ba góc Đa - Ngõ ông Rung	290		56,8
	Ngã ba La xuyên - ngõ bà Tôn	289		56,6
	Cửa bà Phối - Cửa ông Thiện	224		43,9
	Ngã ba Nhà văn hóa - Cửa ông Được	270		52,9
	Giáp ông Vi - Ngõ bà Thâu	134		26,3
	Cửa ông Nội - Cửa ông Anh	350		68,6
	Dốc chợ - Dốc nhà thờ Tân châu cũ	80		15,7
	Cổng ông Bảng - Cổng ông Thênh	426		83,5
	Bm 3m	784	Bm=3m BT M 200 dày 0,16m	131,7
	Lăng - Sau ông Tài	240		40,3
	Ngõ bà Ruý - Ngõ ông Mịch	225		37,8
	Ngã ba ông Ngung - Ngõ ông Phan	93		15,6
	Sau bà Tê - cửa ông Thái	226		38,0
*	Nhánh cấp I đường trục thôn			670,1
	Bm 3m	732	Bm=3m BT M200, dày 0,14m	112,6
	Đường trục xã - Ngõ ông Thức	125		18,4
	Đường trục thôn- Ngõ ông Cương	170		25,0
	Đường 220B - ngõ bà Phương	130		19,1
	Đường 220B - Ngõ ông Chiến	75		12,6
	Đường trục thôn- Ngõ ông Thê	162		27,2
	Trục thôn - Ngõ ông Chiến	70		10,3
	Bm 2.5m	4.533	Bm=2,5m BT M200, dày 0,14m	557,6
	Đường trục thôn - Ngõ ông Rung	145		17,8
	Đường trục thôn- Ngõ ông Nghi	50		6,2

T.H

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Đường trục thôn- Ngõ ông Đức	78		9,6
	Đường trục thôn- Ngõ ông Hùng	141		17,3
	Đường trục thôn- Ngõ ông Ân	100		12,3
	Đường trục thôn- Ngõ ông Mai	63		7,7
	Đường trục thôn- Ngõ ông Sừ	103		12,7
	Đường trục xã - Ngõ ông Hòa	150		18,5
	Đường 220B - Ngõ ông Phòng	25		3,1
	Đường trục thôn- Ngõ ông Bình	53		6,5
	Đường trục thôn- Ngõ ông Tổ	64		7,9
	Cửa bà Vẻ - Lục tiên	185		22,8
	Giáp ông Chiến - Cửa ông Mai	175		21,5
	Đường trục thôn- Ngõ ông Tú	113		13,9
	Đường trục thôn- Ngõ ông Ngọc	170		20,9
	Đường trục thôn- Ngõ bà Mừng	140		17,2
	Đường 220B - Ngõ ông Văn	185		22,8
	Đường 220B - Ngõ ông Khoan	86		10,6
	Đường 220B - Ngõ bà Trắc, bà Mỹ	232		28,5
	Đường 220B - Cửa ông Thành	300		36,9
	Đường trục thôn- Ngõ bà Lưu	50		6,2
	Đường trục thôn- Ngõ bà Hoàng	65		8,0
	Đường 220B - Ngõ Miếu	96		11,8
	Đường trục thôn- Ngõ ông Kim	130		16,0
	Đường trục thôn- Ngõ ông Luyến	138		17,0
	Đường trục thôn- Ngõ ông Lữ	225		27,7
	Đường trục thôn - Ngõ ông Thắng	78		9,6
	Dong ông Tế	100		12,3
	Đường trục thôn- Ngõ ông Thiện	124		15,3
	Ngõ ông Nghiêm - Ngõ ông Điện	108		13,3
	Đường trục thôn- Ngõ ông Đạt	50		6,2
	Đường trục thôn- Ngõ bà Tuyển	104		12,8
	Đường trục xã - Ngõ ông Lưu	113		13,9
	Đường trục thôn- Ngõ ông Hời	100		12,3
	Đường trục thôn- Ngõ ông Nghiêm	60		7,4
	Đường trục thôn - Ngõ ông Rưỡng	102		12,5
	Đường trục thôn- Ngõ ông Khái	67		8,2
	Ngõ ông Hoài- Ngõ ông Lưu	65		8,0
	Đường trục thôn - Ngõ ông Lý	90		11,1
	Đường trục thôn - Ngõ ông Vinh	50		6,2
	Trục thôn - Ngõ ông Thiêm	60		7,4
6	Xã Đồng Thanh			1.637,7
*	Đường trục thôn			185,6
	Bm 3m		Bm=3m BT M200, dày 0,16m	
	Từ cửa trạm xá đến ngõ ông Bội	1.105		185,6

7. *h*

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tu(m,...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
*	Nhánh cấp 1			1.452,1
	Bm=3m	3.074	Bm=3m BT M200, dày 0,14m	451,9
	Ngõ Ông Đức	90		13,2
	Cửa bà Liễu đến cửa anh Lục đường trục thôn	300		44,1
	Từ ngõ ông Đỗ Phiên đến nhà ông Trần Đoan	310		45,6
	Từ cầu ông Thúc đến ngõ bà Xuân	612		90,0
	Từ ngõ ông Hậu đến ngõ Trần thới	300		44,1
	từ ngõ ông Việt đến ngõ Bà Phối	307		45,1
	Từ ngõ ông Chuông đến cửa ông San	65		9,6
	Từ sau nhà bà Giang đến ngõ Ông Cương	260		38,2
	Từ dốc bà Di đến đầu cổng giáp Hồng Lý	400		58,8
	Cửa ông Lê Hồng đến ông Khương	270		39,7
	Từ nhà anh Sắc đến ngõ anh Khái	160		23,5
	Bm=2,5m	8.132	Bm=2,5m BT M200, dày 0,14m	1.000,2
	Từ ngõ anh Hùng đến sau nhà ông Điều	280		34,4
	Từ ngõ bà Thu đến ngõ ông Điều	355		43,7
	Từ ngõ ông Toán đến cổng Chùa	185		22,8
	Từ nhà ông Đồi đến ngõ Bà Thịnh	110		13,5
	Ngõ Ông Bổng	130		16,0
	Từ ngõ ông Trí đến ngõ Bà Hữu	180		22,1
	Cửa Châu đến ông Duẩn	65		8,0
	Ngõ ông Phòng đến ngõ ông Lộc	74		9,1
	Dốc ngõ ông Chát	32		3,9
	Dốc ngõ ông Từ	42		5,2
	Ngõ ông Thành	50		6,2
	Dốc đê ngõ ông Cương đến ngõ ông Triều	275		33,8
	Từ ngõ ông Bội đến nhà ông Dự	35		4,3
	Từ máng cấp 1 đến ngõ ông Đỗ Kiều	35		4,3
	Từ ngõ ông Bằng đến ông Khâm	70		8,6
	Từ ngõ ông Hồng đến ngõ ông Khái	70		8,6
	Đường ngõ anh Thước đến nhà bà Hiền	206		25,3
	Từ dốc đê đến ngõ bà Gái	76		9,3
	Từ nhà ông Nguyễn đến ngõ bà Thất	300		36,9
	Từ ngõ anh Mẫn đến ngõ ông Hoa	350		43,1
	Từ ngõ cô Oanh đến ngõ ông Sót	390		48,0
	Từ nhà bà Luyện đến dốc ông Lân	600		73,8
	Từ biển thê đến ao ông Diên	330		40,6
	Từ ngõ anh Dương đến ao ông Sót	500		61,5
	Từ ngõ ông Can đến ngõ bà Cận	780		95,9
	Từ nhà ông Lương Ngọc đến ông Sự	19		2,3
	Từ ngõ ông Hữu Toàn đến ông Lương Đăng	25		3,1
	Từ ngõ bà Hưng đến ông Hằng	39		4,8
	Từ ngõ bà Hồng đến ngõ ông Nguyễn	60		7,4

1.46

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ ngõ ông Tấn đến ngõ ông Dư	76		9,3
	Ngõ bà Khoảng	25		3,1
	Ngõ ông Trần úc	40		4,9
	Ngõ ông Nghệ ngõ ông Nhu	75		9,2
	Từ ngõ bà Hải đến ngõ ông Lại	58		7,1
	Từ ông Đỗ Chúc đến ông Nhuận	350		43,1
	Từ ngõ ông Quyền đến ngõ ông Tựa	164		20,2
	Từ ngõ ông Tựa đến ngõ ông Lộc	75		9,2
	Từ ngõ ông Tân đến ngõ bà Hữu	45		5,5
	Đường cửa ông Thông	87		10,7
	Đường cửa ông Sứ	97		11,9
	Ngõ ông Quát đến ngõ ông Thung	202		24,8
	Ngõ Yên đến ngõ Định	150		18,5
	Từ ngõ Nga đến ngõ bà Liệu	35		4,3
	Dốc ngõ Kiến	36		4,4
	Dốc ngõ Điều	36		4,4
	Từ cửa bà Phong đến nhà ông Lương ngọc	250		30,8
	Từ dốc đê ngõ anh Hậu đến nhà bà Xuân	94		11,5
	Từ cửa nhà ông Kiềm đến ngõ ông Động	275		33,8
	Từ dốc ông Hoa đến nhà ông May	150		18,5
	Từ ngõ ông Thiêm đến ngõ ông Dư	150		18,5
7	Xã Dũng Nghĩa			747,2
*	Đường giao thông trục thôn			476,5
	Bm 3,5m	1.203	Bm=3,5m,BT M200, dày 0,16m	235,8
	Từ nhà mẫu giáo đến nhà ông Yên và từ nhà ông Thuỷ đến nhà bà Sát	499		97,8
	Đường trục thôn Dũng Hạ	704		138,0
	Bm 3m	1.433	Bm=3m BT M200, dày 0,16m	240,7
	Từ nhà ông Bá đến nhà bà Văn	323		54,3
	Đường trục thôn Trà Động	1.000		168,0
	Từ nhà ông Yên đến nhà ông Bối và tiếp đường ông Xuyên	110		18,5
*	Đường nhánh cấp 1			270,7
	Bm 2,5m	2.201	Bm=2,5m BT M200, dày 0,14m	270,7
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Sinh	14		1,7
	Từ trục thôn đến ngõ ông Cường	35		4,3
	Từ trục thôn đến ngõ ông Ước	17		2,1
	Từ trục thôn đến ngõ ông Dư	39		4,8
	Từ trục thôn đến ngõ ông Lễ	117		14,4
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Đương	23		2,8
	Từ trục thôn đến ngõ nhà bà Thân	55		6,7
	Từ trục thôn đến nhà ông Viên	31		3,8
	Từ trục thôn đến nhà bà Trâm	37		4,6
	Từ trục thôn đến nhà ông Hảo	22		2,6

Handwritten signature

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ trục thôn đến nhà bà Tài	18		2,2
	Từ nhà ông Hạnh đến nhà ông Diên	100		12,3
	Từ trục thôn đến nhà ông Ruy	52		6,4
	Từ trục thôn đến nhà ông Lịch	135		16,6
	Từ sân kho đến nhà ông Bảo	24		2,9
	Từ trục thôn đến nhà ông Tình	29		3,6
	Từ trục xã đến nhà ông Chiêm	194		23,8
	Từ trục xã đến nhà ông Phương	64		7,8
	Từ trục thôn đến nhà ông Tiến	15		1,8
	Từ trục xã đến nhà ông Đồn Lượng	191		23,5
	Từ trục xã đến nhà bà Phiếm	33		4,1
	Từ trục xã đến nhà ông Đạm	83		10,2
	Từ trục thôn đến nhà ông Ân	15		1,8
	Từ đường trục xã đến nhà ông Tá	216		26,6
	Từ trục xã đến nhà ông Trù	57		7,0
	Từ trục xã đến nhà ông Chương	25		3,0
	Từ trục xã đến nhà bà San	59		7,2
	Từ trục xã đến nhà ông Lân	40		4,9
	Từ trục xã đến nhà ông Vương	63		7,7
	Từ đường trục đến ngõ ông Cam	22		2,7
	Từ đường Song Lập đến ông Tùng	101		12,4
	Từ trục thôn đến ông Biên	28		3,4
	Từ trục thôn đến ông Thú	48		5,9
	Từ trục thôn đến ông Hoàn	20		2,5
	Từ trục thôn đến ông Vụ	10		1,2
	Từ trục thôn đến ông Đáng	47		5,8
	Từ trục thôn đến ông Quang	10		1,2
	Từ trục thôn đến nhà bà Dung	25		3,1
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Bốn	91		11,2
8	Xã Hòa Bình			190,3
*	Đường giao thông nội đồng trục chính	550	Bm=3,5 BT M200 dày 0.14m	106,7
	Đường ra bãi xử lý rác thải của xã	550		106,7
*	Đường nhánh cấp 1	680		83,6
	Bm=2,5m	680	Bm=2,5m BT M200, dày 0,14m	
	Từ đường trục xã đến ngõ ông Ry	80		9,8
	Từ đường xã đến ngõ ông Liên	180		22,1
	Từ đường xã đến ngõ ông Trãi	136		16,7
	Từ đường trục xã đến ngõ ông Tĩnh	92		11,3
	Từ đường trục xã đến ngõ ông Côi	41		5,0
	Từ đường trục xã đến ngõ ông Hải	151		18,6
9	Xã Tân Lập			1.189,3
*	Đường trục thôn			603,1
	Bm 3,5m	1.165	Bm=3,5m,BT M200, dày 0,16m	228,3

1. 8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ ngõ ông Khách đến ngõ ông Mậm	85		16,7
	Từ ngõ ông năm đến ngõ ông Ngôn	335		65,7
	Từ đê Hồng hà đến đê bao Sông Hồng	325		63,7
	Từ cổng ông Như đến ngõ ông Nhĩ	180		35,3
	Từ quán bà Bổng Đến cổng ông Như	240		47,0
	Bm 3m	2.231	Bm=3m BT M200, dày 0,16m	374,8
	Từ ngõ ông Mậm đến ngõ Bà Hoàn	50		8,4
	Từ đê Hồng Hà đến chùa Tâm	250		42,0
	Từ ngõ bà Châm đến Miếu Tân Duyên	35		5,9
	Từ đường 10 đến ngõ ông Luyện	80		13,4
	Từ đê Hồng Hà đến ngoc ông Vây	182		30,6
	Từ đường trục xã đến Trường Tiểu học II	285		47,9
	Từ quán Len Vũ đến đê bao Sông Hồng	171		28,7
	Từ quán bà My đến nghĩa địa Trà Khê	650		109,2
	Từ ngõ ông Nguyễn đến ngõ ông Hiến	192		32,3
	Từ ngõ ông Duyệt đến ngõ ông Chuân	336		56,4
*	Đường nhánh cấp I			586,2
	Bm 3m	1.603	Bm=3m BT M200, dày 0,14m	235,6
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Kỳ	40		5,9
	Từ đê Hồng Hà đến ngõ ông Đức	170		25,0
	Từ cổng ông Giáo đến nghĩa địa Tăng Bổng	360		52,9
	Từ đường trục xã đến đất ông Lung	140		20,6
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Chiêm	52		7,6
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Chiến	126		18,5
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Hội	25		3,7
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Sự	80		11,8
	Từ đê Hồng Hà đến ngõ ông Phụ	180		26,5
	Từ ngõ ông ninh đến ngõ ông Đình	31		4,6
	Từ đường trục thôn đến ngõ bà Quy	167		24,5
	Từ đường trục xã đến ngõ ông Toàn	208		30,6
	Từ đường trục xã đến trường mầm non Tân Lập	24		3,5
	Bm 2.5m	2.850	Bm=2,5m BT M200, dày 0,14m	350,6
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Thái	86		10,6
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Thường	45		5,5
	Từ đường mười đến ngõ ông Tuấn	250		30,8
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Hải	40		4,9
	Từ đường 10 đến ngõ ông Sơn	144		17,7
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Tín	88		10,8
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Lăng	45		5,5
	Từ đường trục thôn đến ngõ bà Trang	60		7,4
	Từ đường trục thôn đến ngõ bà Huynh	85		10,5
	Từ đường trục thôn đến ngõ bà Ngự	86		10,6
	Từ bộ ông Mai đến ngõ bà Thụy	110		13,5

Handwritten signature

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ bộ ông Mai đến Ngõ ông Trung	40		4,9
	Từ đường trục thôn đến giáp Tự Tân	160		19,7
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Thanh	43		5,3
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Long	230		28,3
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Trường	50		6,2
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Hiến	54		6,6
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Sơn	72		8,9
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Cẩn	30		3,7
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Dân	125		15,4
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Côi	65		8,0
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Biểu	43		5,3
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Thôn	85		10,5
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Khiêm	35		4,3
	Từ đê Hồng Hà đến ngõ ông Cử	23		2,8
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Ty	25		3,1
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Toán	31		3,8
	Từ đường trục thôn đến Miếu Hạ Xuân	50		6,2
	Từ đường trục xã đến nghĩa trang BDN	101		12,4
	Từ đường trục xã đến ngõ ông Kha	135		16,6
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Tư	51		6,3
	Từ ngõ ông Hải đến ngõ bà Sự	45		5,5
	Từ đê Hồng Hà đến ngõ ông Thắng	85		10,5
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Vĩ	52		6,4
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Hương	102		12,5
	Từ đường trục thôn đến ngõ Ông Biên	79		9,7
10	Xã Hồng Phong			1.114,9
*	Đường trục thôn			392,0
	Bm 3.5m	2.000	Bm=3,5m,BT M200, dày 0,16m	
	Từ phủ đến nhà ông Tọ thôn Kênh đào	750		147,0
	Từ trục xã đến ô Thường thôn thái Vũ Đoài	505		99,0
	Từ trục xã đến ngã ba nhà ông Ban thôn Thái Phú Đoài	200		39,2
	Từ phủ đến ông Năng thôn Kênh đào	230		45,1
	Từ ông Tuy ông Quyên Tân	315		61,7
*	Đường nhánh cấp 1			722,9
	Bm 3m	4.335	Bm=3m,BT M200, dày 0,14m	637,2
	Từ trục thôn đến dốc ông Toàn thôn Phan Xá	271		39,8
	Từ trục huyện đến Rung thôn Tân Phong	300		44,1
	Từ ông Thiệu đến ô Nghiêm thôn Tiên Phong	174		25,6
	Từ ông Hạnh đến ông hà Thôn Phan xá	184		27,0
	Từ ông Mạnh đến ông Trung thôn thái Phú Đoài	200		29,4
	Ngã tư đến bà tám thôn Tiên Phong	350		51,5
	Trục huyện đến đầu xóm ông Nho thôn Tiên Phong	350		51,5

Handwritten signature

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ dốc ông Phòng đến cổng thôn Tương Đông	70		10,3
	Từ dốc Chợ đến nhà ông Ban thôn Nghĩa Tường	350		51,5
	Từ ngã tư đến ngã ba giáp ông Cảnh	215		31,6
	Từ trục thôn đến ngã ba giáp Miếu	250		36,8
	Ngã ba ông Hiếu đến dốc Đê	160		23,5
	Ngã tư cầu đến nhà ông Tăng	465		68,4
	Từ dốc đê đến nhà ông Thiện	250		36,8
	Từ trục thôn đến nhà ông Lộ	80		11,8
	Từ ngã ba trục thôn đến miếu giáp nhà ông Hoàn	270		39,7
	Từ trục huyện đến ngõ ông Hậu	200		29,4
	Từ trục huyện đến ngõ ông Giang	196		28,8
	Bm 2,5m	696	Bm=2,5m BT M200, dày 0,14m	85,6
	Từ dốc Đình đến nhà ông Hiếu và từ dốc ông Thừa đến ông Thiện	350		43,1
	Từ trạm bơm đến dốc ông Áng thôn Kênh đào	91		11,2
	Từ ông Dương đến trục thôn Kênh đào	80		9,8
	Từ ông Đức đến ông Thịnh Tiền Phong	175		21,5
11	Xã Vũ Vinh			399,7
*	Đường trục thôn	130		25,5
	Bm 3,5m		Bm=2,5m BT M200, dày 0,14m	25,5
	Đường trục thôn Việt Tiến từ ngõ ông Đôn đến biển thể Treo	130		25,5
*	Đường nhánh cấp 1			374,3
	Bm 3m	783	Bm=3m BT M200, dày 0,14m	115,1
	Từ đường trục thôn về ngõ ông bảo ô Rụ thôn Trung Hòa	176		25,9
	Từ đường trục thôn đến chùa Bọ	143		21,0
	Khu dân cư ngõ ông Hồng, khu dân cư ngõ ông Nhã thôn Việt Tiến	84		12,3
	Khu dân cư tân mỹ Bộ La	120		17,6
	Từ đường nhân hòa vào cửa chùa	260		38,2
	Bm 2,5m	2.107	Bm=2,5m BT M200, dày 0,14m	259,2
	Từ đường Vũ Thắng vào ngõ ông Chấm thôn Đông Vinh	82		10,1
	Từ trục xã về ngõ ông Kính thôn Bộ La	120		14,8
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Khải thôn Bộ La	100		12,3
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Ngọ thôn Bộ La	191		23,5
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Đam thôn Nhân Hòa	90		11,1
	Từ đường trục xã đến ngõ bà Nghi thôn Việt Tiến	63		7,7
	Từ đường trục xã vào ngõ ông Hòe	242		29,8
	Từ đường trục thôn về ngõ ông Hoàn thôn Việt Tiến	174		21,4
	Từ đường trục thôn về ngõ ông Quán thôn Việt Tiến	110		13,5
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Khoát thôn Nhân Hòa	60		7,4

(Chữ ký)

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ đường trục thôn đến ngõ bà Liễu Ô Toàn thôn Nhân Hòa	170		20,9
	Từ đường trục thôn vào ngõ ông Thê thôn Nhân Hòa	65		8,0
	Từ đường trục xã vào ngõ ông Tám	150		18,5
	Từ đường trục thôn Đông tiến đến ngõ ông Thắng	100		12,3
	từ đường trục thôn Đông Vinh vào ngõ ông Trung	150		18,5
	Từ đường trục thôn Việt Tiến đến ngõ ông Thù	240		29,5
12	Xã Việt Hùng			544,8
*	Đường nhánh cấp 1			544,8
	Bm 3m	1.195	Bm=3m BT M200, dày 0,14m	175,7
	Nhà máy nước-ngã ba ông Tráng	380		55,9
	Ông Phúc -Ông Hón	35		5,1
	Từ cầu Tây ngõ ông Sáng	250		36,8
	Cổng trại tắm ông Sừ	200		29,4
	Cổng ông Luyến đến cổng Hồ	330		48,5
	Bm 2,5m	3.001	Bm=2,5m BT M200, dày 0,14m	369,1
	Ông Thêm-Ông Nguyên	200		24,6
	Cầu ông Sinh-Bà Phiệt	80		9,8
	Ông Phô-Cổng ông Ba	24		3,0
	Ông Sinh-Bà Trúc	74		9,1
	Bà Ngói-Ông Hiền	139		17,1
	Ông Hiêm-Cầu Ông Chiu	70		8,6
	Ông Vinh -Nhà ông Ngọc	172		21,2
	Anh Hồng-Bà Nghi	341		41,9
	Ông Sơn -Ông Suy	126		15,5
	Ông Phem-Ông Hùng Thịn	123		15,1
	Cầu Đông-Bà Ruân	200		24,6
	Ông Nhuận -Ông Hiền	100		12,3
	Lầu bà Chiêu-ông Cường	70		8,6
	Ông Thân-Vĩnh-Tiền-Ông Thắm	180		22,1
	Ngõ ông Lương-Ông Giang	35		4,3
	Từ cầu ông Sang-Ông Dĩnh	190		23,4
	Trục thôn ngõ ông Thủy	200		24,6
	Đường Đê cổng thôn	73		9,0
	Cổng cụ Ủn ngã ba anh Hùng	110		13,5
	Cửa cụ Súng ngã ba anh Sơn	20		2,5
	Từ Sông cụt đến Quỳnh Phương, ông Thực đến bà Nguyên	474		58,3
13	Xã Hồng Lý			696,8
*	Đường trục thôn			223,9
	Bm 3m	1333	Bm=3m BT M200, dày 0,16m	223,9
	Từ ông Nguyễn ô Mùi	390		65,5
	Ô Huân ô Toàn	283		47,5
	Ông Tiên ông Nhã Phú Mỹ	321		53,9
	Ông Điền ông Nguyễn	270		45,4

T. K

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tu(m,...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Ông Toàn ông Văn	69		11,6
*	Nhánh cấp 1			473,0
	Bm 3m	2933	Bm=3m BT M200, dày 0,14m	431,2
	Ô Bang- Ô Bằng	99		14,6
	Ô Bằng - Ô Vũ	57		8,4
	Ô Việt - Ô Nhạc	310		45,6
	Ô Mênh - bà Uy	220		32,3
	Trục thôn ông Phố	45		6,6
	Ô Quang - Bà Thân	61		9,0
	Hàng đình chợ Mố	570		83,8
	Bà Khuyên bà Tồn	229		33,7
	Ô Bắc - Ô Cảnh	185		27,2
	Ô Lành ông Kiểm	60		8,8
	Bà Khuyên - Ô Hào	120		17,6
	Ông Nhã hết ao nhà thờ	371,5		54,6
	Ông Phương ông Minh	229		33,7
	Ông Diên ông Trùng	141,5		20,8
	Ông Định ông Niệm	140		20,6
	Đường thân Phi đường trục	95		14,0
	Bm 2,5m		Bm=2,5m BT M200, dày 0,14m	41,8
	Ô Hanh - Dốc dê	210		25,8
	Ô Kiểm - Ô Khiết	130		16,0
14	Xã Tam Quang			395,8
*	Đường trục thôn			229,9
	Bm 3,5m	787	Bm=3,5m BT M200, dày 0,16m	154,3
	Đoạn từ đường trục xã đến cổng Tuyền	315		61,7
	Đoạn từ cổng ông Phương đến ngõ Bà Luân	147		28,8
	Từ nhà ông Tuyền đến nhà ông Phương	325		63,7
	Bm 3m	450	Bm=3m BT M200, dày 0,16m	75,6
	Đoạn từ cổng Mậu đến cổng Đông	105		17,6
	Từ cầu bến đến nhà ông Dũng	75		12,6
	Từ cầu bến đến nhà ông nguyên Viết Oanh	270		45,4
*	Đường nhánh cấp 1			165,9
	Bm 3m	85	Bm=3m BT M200, dày 0,14m	12,5
	Đoạn từ cầu nhà ông Diễn đến ngõ sau nhà ông Dạnh	70		10,3
	Đoạn từ nhà ông Dạnh đến nhà bà Mơ	15		2,2
	Bm 2,5m	1.247	Bm=2,5m BT M200, dày 0,14m	153,4
	Đoạn từ đường trục xã đến nhà ông Phóng	82		10,1
	Đoạn từ ngõ Mậu đến nhà thờ Nguyễn Duy	90		11,1
	Từ trục xã đến công ông Thúy	96		11,8
	Đoạn từ cầu Ma đến nhà ông Tuyên	150		18,5
	Đoạn từ đường trục xã đến cổng Lý	90		11,1
	Từ nhà ông Dũng đến nhà bà Cường	120		14,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Đoạn từ gốc Bàng đến nhà ông Liêm	193		23,7
	Đoạn từ trục xã đến nhà ông Hoàng Xuân Bắc	135		16,6
	Đoạn từ nhà ông Giồng đến nhà ông Xế	60		7,4
	Đoạn từ đường trục thôn đến nhà ông Hoàng Xuân Bắc	135		16,6
	Đoạn từ đường trục thôn đến nhà ông Bùi Văn Ty	40		4,9
	Đoạn từ nhà ông Hoàn đến nhà Bà Hà	56		6,9
15	Xã Hiệp hòa			359,4
*	Đường trục thôn			156,8
	<i>Bm 3,5m</i>		<i>Bm=3,5m,BT M200, dày 0,16m</i>	<i>156,8</i>
	Đường từ chùa Đồng đến nhà ông Nghĩa thôn Phương Cáp	800		156,8
*	Đường nhánh cấp 1			202,6
	<i>Bm 3m</i>	<i>195</i>	<i>Bm=3m,BT M200, dày 0,14m</i>	<i>28,7</i>
	Đường chùa Phúc Minh thôn An Đề	170		25,0
	Từ ông Khiêm-Ông Loan An Lạc	25		3,7
	<i>Bm 2,5m</i>	<i>1.414</i>	<i>Bm=2,5m,BT M200, dày 0,14m</i>	<i>173,9</i>
	Từ cổng Yên -Ông Phong Đông Hòa	240		29,5
	Từ bà Hợi- ông Tiến Tiền Phong	70		8,6
	Đường nhánh thôn Ông Nghi An Lạc	45		5,5
	Từ Ông Thán - Ông Song An Lạc	120		14,8
	Từ ông Nghĩa nhà thờ Đỗ Văn Hồng Quang	200		24,6
	Từ Ông Thanh ông Xuân Lạc Hồng	35		4,3
	Từ ông Toàn bà Rằm Tiền Phong	70		8,6
	Từ Ông Quy- ông Hòa Tiền Phong	15		1,8
	Từ ông Phiên ông Phòng An Lạc	75		9,2
	Từ ông Sót ông Sơn Hưng Hồng	80		9,8
	Từ ông Nha ông Tú Xuân Long	124		15,3
	Đường nhánh thôn ông Chính Lạc Hồng	50		6,2
	Đường Bà Hợi gốc Uốp	50		6,2
	Đường ông Tạo ông Luyện Lạc Hồng	110		13,5
	Đường nhánh thôn ngõ Đá Cộing Hòa	130		15,99
16	Xã Tân Hòa			470,3
*	Đường trục thôn			49,7
	<i>Bm 3m</i>	<i>296</i>	<i>Bm=3m BT M200, dày 0,16m</i>	<i>49,7</i>
	Trục xã Cánh đồng	220		37,0
	Trục xã ông Tuyển	76		12,8
*	Đường nhánh cấp 1			420,6
	<i>Bm 3m</i>	<i>549</i>	<i>Bm=3m BT M200, dày 0,14m</i>	<i>80,7</i>
	Trục xã Ông Khánh	116		17,1
	Trục xã Ông Vinh	109		16,0
	Ông Định ông Tuấn	176		25,9
	Trục thôn ông Cảnh	44		6,5
	Bà Quy ông Kết	104		15,288
	<i>Bm 2,5m</i>	<i>2763</i>	<i>Bm=2,5m BT M200, dày 0,14m</i>	<i>339,8</i>

Handwritten signature

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Trục xã Ông Thuận	85		10,5
	Trục xã ông Lớn	228		28,0
	Trục thôn ông Kiều	206		25,3
	Ông Nhuận ông Hán	250		30,8
	Bà Nhung ông Phương	175		21,5
	Trục thôn Ông Lim	110		13,5
	Trục xã Ông Uy	77		9,5
	Trục xã Ông Nhu	76		9,3
	Trục xã Ông Toanh	53		6,5
	Trục xã bà Xẻ	40		4,9
	Trục thôn Ông Đĩnh	116		14,3
	Biển thể ông Bào	104		12,8
	Trục xã ông Kỹ	263		32,3
	Trục xã ông Viện	95		11,7
	Trục xã ông Thuần	76		9,3
	Trục xã bà Hà	75		9,2
	Trục thôn bà Thông	23		2,8
	Trục thôn bà Thủy	45		5,5
	Đường 223 ông Quý	80		9,8
	Trục xã ông Tuấn	150		18,5
	Ông Ứng ông Đình	113		13,9
	Trục xã ông Tiên	48		5,9
	Trục thôn Chùa	55		6,8
	Đường 216 ông Minh	48		5,9
	Trục thôn Ông Ương	30		3,7
	Trục thôn ông Toàn	36		4,4
	Trục thôn ông Phúc	70		8,6
	Ông Cảnh ông Đĩnh	36		4,4
17	Xã Minh Khai			68,9
*	Đường trục thôn			68,9
	Bm 3m	410	Bm=3m BT M200, dày 0,16m	68,9
	Ngã ba ông Thường đến ngã tư anh Đàn thôn Khê Kiều	207		34,8
	Đường tránh F1 đến ngã tư anh Tuyến	203		34,1
18	Xã Minh Quang			38,1
*	Đường nhánh cấp 1			
	Bm 2,5m		Bm=2,5m BT M200, dày 0,14m	
	Đường từ nhà ông Tọa ra chùa Bà, ra nghĩa trang nhân dân xóm 4, xóm 5 thôn Huyền Sỹ	310		38,1
19	Xã Tự Tân		-	1.057,6
*	Đường giao thông nội đồng trục chính			58,8
	Đường trục bãi rác Kiều Mộc	303		58,8
*	Kênh mương cấp 1 loại 3			39,3
	Máng cứng thôn Đại An	300		39,3

1.76

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
*	Đường giao thông trục thôn			568,8
	Bm 3,5m	1.481	Bm=3,5m BT M200, dày 0,16m	290,3
	Quán Hùng thổ Trúc	386		75,7
	Thổ Dược thổ Khoa	243		47,6
	Thổ Thoa thổ Trọng	228		44,7
	Đường trục xã Thổ Điện	42		8,2
	Đường trục bãi rác Đại An	90		17,6
	Xóm ngoài ngõ Kho thổ Khanh	352		69,0
	Quán Thuận quán Ngọc	140		27,4
	Bm 3m	1.658	Bm=3m BT M200, dày 0,16m	278,5
	Thổ Bái thổ Tuấn	217		36,5
	Thổ Hanh thổ Giáp	180		30,2
	Thổ Xùng thổ Kinh	278		46,7
	Thổ Tường thổ Điện	369		62,0
	Hội trường ngõ Công	302		50,7
	Đường QL10 cổng Tam Quang	161		27,0
	QL10 thổ Thau - Thổ Nghi	151		25,4
*	Đường nhánh cấp 1			390,7
	Bm 3m	497	Bm=3m BT M200, dày 0,14m	73,1
	Biển thể thổ cấp	250		36,8
	Ngõ Rỡ ngõ Tuấn	60		8,8
	Thổ Vui Chùa	187		27,5
	Bm 2,5m	2.582	Bm=2,5m BT M200, dày 0,14m	317,6
	Thổ Trọng thổ Dũng	160		19,7
	Thổ Hải thổ Lý	296		36,4
	Thổ Chấn thổ Thứ	159		19,6
	Ngõ Kỳ thổ Vương	405		49,8
	Từ đường họ Lâm thổ Lục	94		11,6
	Thổ Hiến thổ Phúc	54		6,6
	Thổ Thế thổ Trâm	167		20,5
	Thổ Mạnh thổ Riễn	48		5,9
	Đường trục thổ Liên	40		4,9
	Đường trục thôn Ngõ Hợp	100		12,3
	Trục Thôn Ngõ Hình	67		8,2
	QL10 thổ Ngọc	36		4,4
	Thổ Dương cửa Miếu thổ Hà	55		6,8
	Trạm bơm thổ Hìn	64		7,9
	Thổ Triều thổ Miện	47		5,8
	Nhà thờ họ giáo thổ bà Hạt	210		25,8
	Thổ Toàn thổ Đề	126		15,5
	Thổ Trì thổ Thổ khiêu	145		17,8
	Ngõ Tuấn ngõ Công	59		7,3
	Thổ Thiêm thổ Cuộc	250		30,8

1.8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
20	Xã Trung An			179,2
*	Đường nhánh cấp 1			179,2
	Bm 3m	686	Bm=3m BT M200, dày 0,14m	100,8
	Từ trạm biến áp đến ngõ ông Võ	94		13,8
	Từ ngõ ông Mộc đến ngõ ông Tư	171		25,1
	Từ ngõ ông Niệm đến ngõ Ông Công	156		22,9
	Từ ngõ ông Tuấn xóm 4 đến ngõ ông Tài	265		39,0
	Bm 2,5m	637	Bm=2,5m BT M200, dày 0,14m	78,4
	Từ ngõ ông Nam đến ngõ ông Hiền	100		12,3
	Từ ngõ ông Công đến ngõ ông Ưông	100		12,3
	Từ đường trục huyện đến ngõ ông Mập	96		11,8
	Từ ngõ ông Toàn xóm 6 đến ngõ ông Du	194		23,9
	Từ đường họ Vũ đến ngõ ông Nền xóm 5	147		18,1

[Handwritten signature]

**Phụ lục 3: DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1 CỦA CÁC XÃ
TỈNH HỒ TRỌNG XI MĂNG, HUYỆN QUỲNH PHỤ**

(Kèm theo Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2014 của UBND tỉnh).



TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số lượng xi măng hỗ trợ (Tấn)
	Tổng cộng (15 xã)			4.224,0
1	Xã Quỳnh Ngọc			493,4
*	Đường GT trục chính nội đồng	750	Bm=3,5m,BT M200, dày 0,14m	145,5
	Đoạn BV10 thôn Bương Hạ Đông	480		93,1
	Đoạn BV21 thôn Bương Hạ Đông	270		52,4
*	Đường giao thông trục thôn			233,0
	Bm 3,5m	1189	Bm=3,5m,BT M200, dày 0,16m	233,0
	Đoạn từ Ngõ ô Chinh đến Ngõ Nhà Sinh thôn Bương Hạ Đông	500		98,0
	Đoạn từ nhà ông Hình đến nhà ô Phố thôn Đông Châu	552		108,2
	Đoạn từ đường 452 đến cầu Quỳnh Sơn thôn Bương Thượng	137		26,9
*	Đường nhánh cấp 1			114,8
	Bm 3m		Bm=3m,BT M200, dày 0,14m	50,8
	Đoạn từ nhà Ô Cẩm đến nhà Ô Phòng thôn Đông Châu	173		25,4
	Đoạn từ nhà Ô Hải- Cổng Chùa Đông Châu thôn Đông Châu	92,3		13,6
	Đoạn từ nhà Ô Túc Đến nhà Ô Tinh thôn Bương Thượng	80		11,8
	Bm 2,5m		Bm=2,5m,BT M200, dày 0,14m	64,1
	Đoạn từ nhà Ô Hoan- Nhà bà Nguyễn thôn Đông Châu	108		13,3
	Đoạn từ nhà Ô Thước đến Nhà Ô Dân thôn Đông Châu	57		7,0
	Đoạn từ đường 452 đến nhà bà Kiều thôn Bương Thượng	40		4,9
	Đoạn từ đường 452 đến nhà Ô Châu thôn Bương Thượng	138		17,0
	Đoạn từ Nhà Ô Thiệu đến Nhà Ô Toàn thôn Hy Hà	29		3,6
	Đoạn từ Nhà Ô Triệu đến Nhà Ô Hạt thôn Bương Hạ bắc	71		8,7
	Đoạn từ trục thôn đến nhà Bà Còi thôn Bương Thượng	78		9,6
2	Xã An Quý			78,1
*	Đường giao thông trục thôn			78,1
	Bm 3,5m		Bm=3,5m,BT M200, dày 0,16m	
	Đoạn từ ngã ba ông Diệu đi ngã ba ông Cường thôn Đông Hải	330		64,7
	Bm 3m		Bm=3m,BT M200, dày 0,16m	
	Đoạn từ ông Diệu đi ông Du thôn Đông Hải	80		13,4
3	Xã An Vũ			29,1
*	Đường nhánh trục thôn			29,1
	Bm 3m		Bm=3m,BT M200, dày 0,14m	
	Đoạn từ trục thôn đến ngõ ông Tâm thôn Đại Điền	167		24,5
	Bm 2,5m		Bm=2,5m,BT M200, dày 0,14m	
	Đoạn từ trục thôn đến ngõ ông Dâu thôn Đại Điền	37		4,6
4	Xã Đông Hải			176,2
*	Đường GT trục chính nội đồng		Bm=3,5m,BT M200, dày 0,14m	48,5

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số lượng xi măng hỗ trợ (Tấn)
	Đoạn từ nhà ông Mạnh đến khu di tích đền Đới thôn Du Đại	250		48,5
*	Đường nhánh trục thôn			127,7
	Bm 3m		Bm=3m,BT M200, dày 0,14m	3,0
	Đoạn từ ông Đăng đến nhà ông Tá Thôn Dụ Đại I	20,6		3,0
	Bm 2,5m		Bm=3m,BT M200, dày 0,14m	124,6
	Đường nhánh cấp I trục thôn từ nhà bà Toan đến miếu Vua Ông	199		4,8
	Từ nhà ông Phi đến nhà ông Vinh Thôn Đồng Kỳ	74		9,1
	Đoạn từ nhà ông Hòa đến nhà ông Mạnh Thôn Đồng Kỳ	38		4,7
	Đoạn từ nhà ông Vũ đến nhà ông Việt Thôn Đồng Kỳ	35		4,3
	Đoạn từ nhà ông Bắc đến cô Nội Thôn Đồng Kỳ	27		3,3
	Đoạn từ nhà ông Hanh đến ông Điền Thôn Lệ Bảo	65		8,0
	Đoạn từ nhà ông Dũng đến ông Thăng Thôn Lệ Bảo	50,5		6,2
	Đoạn từ ông Thanh đến ông Viết Thôn Lệ Bảo	47		5,8
	Đoạn từ nhà ông Bông đến ông Cải Thôn An Vị	52		6,4
	Đoạn từ đường thôn đến nhà ông Oa Thôn An Vị	27		3,3
	Đoạn từ đường thôn đến nhà ông Toàn Thôn An Vị	32		3,9
	Đoạn từ đường thôn đến nhà ông Hân Thôn An Vị	25		3,1
	Đoạn từ đường thôn đến nhà ông Vi Thôn An Vị	22		2,7
	Đoạn từ đường thôn đến nhà bà Dung Thôn An Vị	37		4,6
	Đoạn từ nhà ông Tổng đến nhà ông Hào Thôn Đồng Cừ	60		7,4
	Đoạn từ sau ông Đăng đến ông Xu Thôn Đồng Cừ	51		6,3
	Đoạn từ QL 10 đến nhà bà Vượng Thôn Vũ Tiến	68		8,4
	Đoạn từ ông Vây đến ông Đượt Thôn Dụ Đại I	65		8,0
	Đoạn từ anh Thập đến ông Chi Thôn Dụ Đại I	67		8,2
	Đoạn từ ông Sử đến ông Ngợi Thôn Dụ Đại I	41		5,0
	Đoạn từ bà Rời đến anh Miêng Thôn Dụ Đại III	65		8,0
	Đoạn từ ông Lọc đến ông Định Thôn Dụ Đại III	26		3,2
5	Xã Quỳnh Hội			86,1
*	Đường giao thông trục thôn			86,1
	Bm 3,5m		Bm=3,5m,BT M200, dày 0,16m	37,2
	Đoạn từ đường 455 đến nhà ông Tuấn thôn Tân Hóa	190		37,2
	Bm 3m		Bm=3m,BT M200, dày 0,16m	48,9
	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến nhà bà Lý thôn Tân Hóa	110		18,5
	Đoạn từ nhà ông Thanh (Tho) đến nhà ông Tứ thôn Phụng Công	181		30,4
6	Xã Quỳnh Thọ			505,2
*	Đường giao thông trục thôn			189,2
	Bm3,5m		Bm=3,5m,BT M200, dày 0,16m	47,2
	Đoạn từ ngã ba ông thảo đến nhà ông Phùng thôn Tiên Bá	241		47,2
	Bm 3m		Bm=3m,BT M200, dày 0,16m	142,0
	Đoạn từ ngõ ông Cộng đến HTB thôn Tiên Bá	288		48,4
	Đoạn từ nhà ông Nghị đến nhà ông Trị thôn Tiên Bá	340		57,1

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số lượng xi măng hỗ trợ (Tấn)
	Đoạn từ đường ĐH 75 vào ngã ba ông Trữ thôn An Hiệp	217		36,5
*	Đường nhánh trục thôn		Bm=3m,BT M200, dày 0,14m	316,0
	Bm 3m			60,1
	Đoạn từ ngõ ông Nhật đến ngõ Bến Toàn thôn Hưng Đạo	150		22,1
	Đoạn từ ngõ Ô.Bình đến ngõ bà Tuyết Sinh thôn Bắc Sơn	140		20,6
	Đoạn từ ngõ Bình An đến mộ Ô. Nguyễn Văn Tân thôn Bắc Sơn	119		17,5
	Bm 2,5 m		Bm=2,5m,BT M200, dày 0,14m	255,8
	Đoạn từ đường ĐH 75 vào ngõ ông Đoàn thôn Đức Chính	43		5,3
	Đoạn từ ngã ba ông Hời đến ngõ ông Trịnh thôn Minh Đức	81		10,0
	Đoạn từ nhà bà Chiền về cổng nhà bà Bảo thôn Hưng Đạo	140		17,2
	Đoạn từ nhà anh Tuyên đến ngõ ông Lịch thôn Hưng Đạo	80		9,8
	Đoạn từ ngõ ông Sang đến nhà Ý Thuận thôn Hưng Đạo	38		4,7
	Đoạn từ nhà ông Diên đến ông Ban thôn Hưng Đạo	28		3,4
	Đoạn từ ngõ ông Tinh đến ngõ ông Đại thôn Hưng Đạo	40		4,9
	Đoạn từ cạnh nhà Lâm Côi đến ngõ Ngải Điều thôn Hưng Đạo	79		9,7
	Đoạn từ ngõ ông Đường đến ngõ bà Lua thôn Hưng Đạo	43		5,3
	Đoạn từ ngõ Thụy Hoan đến ngã ba bà Hùng thôn Hưng Đạo	102		12,5
	Đoạn từ ngõ anh Vũ Thủy đến ngõ bà Lý thôn Hưng Đạo	37		4,6
	Đoạn từ sau nhà anh Thoa Nhuận đến ngõ Lan Phán thôn Hưng Đạo	78		9,6
	Đoạn từ sau ngõ Biên Nháng đến ngõ bà Phô thôn Hưng Đạo	61		7,5
	Đoạn từ Lầu Quan Tàu vào nhà ông Cân thôn Hưng Đạo	80		9,8
	Đoạn từ ngõ Kế vào bà Diệm thôn Hưng Đạo	30		3,7
	Đoạn từ ngõ Ô.Trầm đến ngõ B.chuộn thôn Bắc Sơn	155		19,1
	Đoạn từ ngõ Ô.Đoàn đến ngõ Ô.lưu thôn Bắc Sơn	136		16,7
	Đoạn từ mộ Ô. Nguyễn Văn tân đến Lan Thời thôn Bắc Sơn	10		1,2
	Đoạn từ ngõ Thành Tuệ đi ngõ Đức thôn Bắc Sơn	78		9,6
	Đoạn từ ngõ Kha lan đến ngõ Thi Minh thôn Bắc Sơn	93		11,4
	Đoạn từ ngõ Thanh hàng đến cửa bà Năm thôn Bắc Sơn	95		11,7
	Đoạn từ ngõ Toàn thư đi Vui Quần thôn Bắc Sơn	97		11,9
	Đoạn từ ngõ bà Nhạn vào bà Cóm thôn Bắc Sơn	45		5,5
	Đoạn từ ngõ Ông lực đi nhà thờ họ Ngô thôn Bắc Sơn	100		12,3
	Đoạn từ nhà anh Phát đến cửa Đạt thôn Tiên Bá	118		14,5
	Đoạn từ nhà ông Phùng đến Hải Huyền thôn Tiên Bá	87		10,7
	Đoạn từ ông Danh đến nhà Tiên bà Ngừng thôn Tiên Bá	106		13,0
7	Xã Quỳnh Bảo			338,0
*	Đường GT trục chính nội đồng		Bm=3,5m,BT M200, dày 0,14m	46,8
	Đoạn từ ĐH 74 đến nghĩa địa Tư Văn thôn Ngọc Chi	241		46,8
*	Đường giao thông trục thôn	736		141,4
	Bm 3,5m		Bm=3,5m,BT M200, dày 0,16m	124,3
	Đoạn từ ông Bình đến ông Học thôn Đông Hồng	176		34,5
	Đoạn từ ông Huyền đến ông Đua thôn Đông Hồng	75		14,7

T.A

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số lượng xi măng hỗ trợ (Tấn)
	Đoạn từ ông Thanh Lĩnh đến ông Dự thôn Đông Hồng	102		20,0
	Đoạn từ ông Hoài đến bà Toán thôn Đông Hồng	160		31,4
	Đoạn từ ông Dự đến ông Nhuận CT thôn Đông Hồng	121		23,7
	Bm 3m		Bm=3m,BT M200, dày 0,16m	17,1
	Từ nhà ông Ánh đến nhà ông Hưng	102		17,1
*	Đường nhánh trục thôn	1066		149,9
	Đoạn từ ĐH 74 đến nhà bà Nga Khi thôn Ngọc Chi	55	3,0x0,14	8,1
	Đoạn từ đường đất đi đồng trẻ đến Ô.Lơ thôn Ngọc Chi	44	2,5x0,14	5,4
	Đoạn từ ô.Toại đến ô. Bẫy thôn Ngọc Chi	111	3,0x0,14	16,3
	Đoạn từ Ô.Kính đến bà Tươi thôn Đông Hồng	30	2,5x0,14	3,7
	Đoạn từ Ô.Ngọ đến bà Thêm thôn Đông Hồng	61	3,0x0,14	9,0
	Đoạn từ Ô.Đua đến Ô.Cường thôn Đông Hồng	61	2,5x0,14	7,5
	Đoạn từ Ô.Thuật đến Ô.Luyện thôn Đông Hồng	111	3,0x0,14	16,3
	Đoạn từ Ô.Luyện đến bà Huế thôn Đông Hồng	78	2,5x0,14	9,6
	Đoạn từ Ô.Uẩn đến bà Trinh thôn Đông Hồng	32	2,5x0,14	3,9
	Đoạn từ Ô.Khánh đến bà Vân thôn Đông Hồng	35	3,0x0,14	5,1
	Đoạn từ ĐH74 đến chùa Long Đài thôn Nam Đài	88	3,0x0,14	12,9
	Đoạn từ ĐH74 đến nhà ông Nguyễn	40	3,0x0,14	5,9
	Từ nhà ông Tuyển đến nhà ông Vị	250	2,5x0,14	30,8
	Từ nhà ông Điều đến Chùa	25	2,5x0,14	3,1
	Từ nhà bà Toán đến nhà ông Nam	100	2,5x0,14	12,3
8	Xã An Ấp	719		190,8
*	Đường nhánh trục thôn			190,8
	Đoạn từ ngõ bà Toàn đến ngõ Ô.Lại thôn Đông Thành	260	3,0x0,14	38,2
	Đoạn từ ngõ Ô.Tiệm đến ngõ Ô.ngọc thôn Đông Thành	165	2,5x0,14	20,3
	Đoạn từ ngõ Ô.thiết đến ngõ bà Luyện thôn Đông Thành	50	2,5x0,14	6,2
	Đoạn từ ngõ Ô.Đồng đến ngõ Ô.Sỹ thôn Đông Thành	33	2,5x0,14	4,1
	Đoạn từ ngõ Ô.Giữa đến ngõ bà Hành thôn Đông Thành	172	3,0x0,14	25,3
	Đoạn từ ngõ Ô.Thắng đến ngõ bà Dung thôn Đông Thành	125	2,5x0,14	15,4
	Đoạn từ ngõ Ô.Thắng đến ngõ Ô.Đỉnh thôn Đông Thành	190	2,5x0,14	23,4
	Đoạn từ ngõ bà Hòe đến ngõ Ô.Bằng thôn Đông Thành	115	3,0x0,14	16,9
	Đoạn từ đường đá đến ngõ Ô.sáu thôn Thượng Phúc	105	2,5x0,14	12,9
	Đoạn từ ngõ Ô.Soát đến ngõ bà Nền thôn Thượng Phúc	32	2,5x0,14	3,9
	Đoạn từ ngõ đường đá đến ngõ Ô.Lưỡng thôn Thượng Phúc	40	3,0x0,14	5,9
	Đoạn từ ngõ o.Đỉnh đến ngõ Ô.Riên thôn Thượng Phúc	150	2,5x0,14	18,5
9	Xã An Lễ			1014,6
*	Đường giao thông trục thôn			629,5
	Đoạn từ ngõ anh Quân đến ngõ bà Xim xóm 1 thôn Đồng Phúc	285	3,0x0,16	47,1
	Đoạn từ anh Quý đến anh Đoàn xóm 2 thôn Đồng Phúc	290	3,0x0,16	48,1
	Đoạn từ ngõ anh Du đến ngõ Ô.Đỉnh xóm 1 thôn Đồng Phúc	260	3,0x0,16	43,1
	Đoạn từ nhà văn hóa thôn đến nhà anh Tuệ xóm 4 thôn Đồng Bằng	523	3,0x0,16	87,1

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số lượng xi măng hỗ trợ (Tấn)
	Đoạn từ ngõ Ô.Xuân đến Ô.Dương xóm 4 thôn Đồng Bằng	117	3,0x0,16	19,7
	Đoạn từ Ô.Dương đến Ô.Bình xóm 4 thôn Đồng Bằng	115	3,0x0,16	19,3
	Đoạn từ Ô.Xuân đến Ô.Luân xóm 4 Thôn Đồng Bằng	174	3,0x0,16	29,2
	Đoạn từ Ô.Tĩnh đến QL10 xóm 5 thôn Đồng Bằng	150	3,0x0,16	25,2
	Đoạn từ Ô.Sáu đến Ô.Kha xóm 6 thôn Đồng Bằng	90	3,0x0,16	15,1
	Đoạn từ Ô.Kha đến Ô.Cần thôn Hưng Hòa	414	3,5x0,16	81,1
	Đoạn từ cửa Chùa đến Bao Thêu thôn Hưng Hòa	419	3,5x0,16	82,1
	Đoạn từ Ô.Diệu đến máy sát Sơn thôn Hưng Hòa	661	3,5x0,16	129,6
*	Đường nhánh trục thôn	3081		385,1
	Đoạn từ Ô.Hùng đến Ô.Hồng thôn Đồng Phúc	205	3,0x0,14	30,1
	Đoạn từ Ô.Hồng đến Ô.Quang thôn Đồng Phúc	100	3,0x0,14	14,7
	Đoạn từ anh Cương đến Ô.Ly thôn Đồng Phúc	147	3,0x0,14	21,6
	Đoạn từ anh Hòa đến ngõ bà Thân thôn Đồng Phúc	32	2,5x0,14	3,9
	Đoạn từ đường trục đến ngõ Ô.Ngừng thôn Đào Động	55	2,5x0,14	6,8
	Đoạn từ đường trục đến ngõ Ô.Đề thôn Đào Động	47	2,5x0,14	5,8
	Đoạn từ đường trục đến ngõ bà Vạn thôn Đào Động	44	2,5x0,14	5,4
	Đoạn từ anh Nghiệp đến anh Nghĩa Thôn Đồng Bằng	130	2,5x0,14	16,0
	Đoạn từ anh Đức đến anh Sáng thôn Đồng Bằng	173	2,5x0,14	21,3
	Đoạn từ chị Luận đến anh Hải thôn Đồng Bằng	75	2,5x0,14	9,2
	Đoạn từ Ô.Tiến đến anh Thắng thôn Đồng Bằng	23	2,5x0,14	2,8
	Đoạn vào miếu Năm phương thôn Đồng Bằng	37	2,5x0,14	4,6
	Đoạn từ ông Khánh đến đường trục gốc đa thôn Đồng Bằng	63	2,5x0,14	7,7
	Đoạn từ Ô.Tĩnh đến anh Rỡ thôn Đồng Bằng	21	2,5x0,14	2,6
	Đoạn từ Ô.Á đến bà Bím thôn Đồng Bằng	75	2,5x0,14	9,2
	Đoạn từ Ô.Nhơn đến sau anh Nam thôn Đồng Bằng	24	2,5x0,14	3,0
	Đoạn từ Hoa Cẩn đến đường trục cửa Ô.Đỉnh thôn Đồng Bằng	113	2,5x0,14	13,9
	Đoạn từ Ô.Tĩnh đến Ô.Triệu thôn Đồng Bằng	44	2,5x0,14	5,4
	Đoạn từ Ô.Địch đến sau Ô.Tĩnh thôn Đồng Bằng	150	2,5x0,14	18,5
	Đoạn từ Ô.Sầm đến Ô.Chiếm thôn Đồng Bằng	85	2,5x0,14	10,5
	Đoạn từ ngõ Nhường đến nhà thờ thôn Đồng Bằng	142	2,5x0,14	17,5
	Đoạn từ anh Hùng đến Ô.Tung thôn Đồng bằng	62	2,5x0,14	7,6
	Đoạn từ anh Tiệu đến anh Sông thôn Đồng bằng	34	2,5x0,14	4,2
	Đoạn từ Ô.Oa đến đường đá thôn Đồng Bằng	19	2,5x0,14	2,3
	Đoạn từ Ô.Tiền đến đường BT đến Sinh thôn Đồng Bằng	25	2,5x0,14	3,1
	Đoạn từ nhà Mỵ đến ngõ bà Sỏi thôn Hưng Hòa	30	3,0x0,14	4,4
	Đoạn từ nhà Hán đến đường đá thôn Hưng Hòa	47	3,0x0,14	6,9
	Đoạn từ Ô.Mùng đến Ô.Gắng thôn Hưng Hòa	63	2,5x0,14	7,7
	Đoạn từ Ô.Năng đến Ô.Lục thôn Hưng Hòa	232	2,5x0,14	28,5
	Đoạn từ Ô.Mọi đến Ô.Hưng thôn Hưng Hòa	32	2,5x0,14	3,9
	Đoạn từ Ô.Lệ đến Ô.Quận thôn Hưng Hòa	130	2,5x0,14	16,0
	Đoạn từ Ô.Dũng đến Ô.Sơn Vực thôn Hưng Hòa	92	2,5x0,14	11,3
	Đoạn từ Ô.Sơn Vực đến Ô.Minh thôn Hưng Hòa	137	2,5x0,14	16,9

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số lượng xi măng hỗ trợ (Tấn)
	Đoạn từ Ô.Minh đến Ô.Đức thôn Hưng hòa	90	2,5x0,14	11,1
	Đoạn từ đường đá đến Ô.Hoảng thôn Hưng Hòa	75	2,5x0,14	9,2
	Đoạn từ Ô.Minh đến Ô.Chung thôn Hưng Hòa	54	2,5x0,14	6,6
	Đoạn từ Thúc đến Ô.Quỳnh thôn Hưng Hòa	84	2,5x0,14	10,3
	Hỗ trợ xi măng mở rộng thêm đường từ sau Ô.Củ đến ngõ Ô.Đù thôn Hưng Hòa	90	1,0x0,14	4,5
10	Xã Quỳnh Hoàng			436,5
*	Đường giao thông trục thôn			194,0
	Đoạn từ cửa đình đến cổng Ô.Pha thôn Ngọc Minh	60	3,5x0,16	11,8
	Đoạn từ cổng chào đến nhà Ô.Tính thôn An Lộng 2 (bổ sung thêm)	428	0,5x0,16	12,0
	Đoạn từ trục thôn đến Ô.Ngoạn thôn Ngõ Mưa (bổ sung thêm)	90	0,5x0,14	2,2
	Đoạn từ trục thôn đến Ô.Thuần thôn Ngõ Mưa (bổ sung thêm)	51	0,5x0,14	1,2
	Đoạn từ Ô.Văn đến Ô.Lập thôn An Lộng 3	50	3,5x0,16	9,8
	Đoạn từ ao Ô.Lệ đến quán Ô.Mùi thôn Liên Hiệp	210	3,0x0,16	35,3
	Đoạn tuyến trục chính thôn Đào xá	45	3,5x0,16	8,8
	Đoạn từ đường cầu đến đường trục xã thôn Vạn Niên	14	3,5x0,16	2,7
	Đoạn từ Ô.Vũ Huy đến Ô.Dòng thôn Trại vàng	271	3,0x0,16	45,5
	Đoạn từ cổng chào An Lộng 2 đến ngã ba đình An Lộng	330	3,5x0,16	64,7
*	Đường nhánh trục thôn			242,5
	Đoạn từ trục thôn đến nhà Ô.Thái thôn Đào Xá	80	2,5x0,14	9,8
	Đoạn từ đường trục thôn đến nhà Ô.Nghĩa thôn Đào Xá	130	3,0x0,14	19,1
	Đoạn từ đường trục thôn đến Ô.Địch thôn Đào Xá	25	3,0x0,14	3,7
	Đoạn từ đường trục thôn đến Ô.Luyến thôn Đào Xá	25	2,5x0,14	3,1
	Đoạn từ đường trục chính vào nhà Ô.Tuyến thôn Ngõ mưa	27	2,5x0,14	3,3
	Đoạn từ đường trục thôn đến nhà Ô.Huân thôn Ngõ Mưa	16	3,0x0,14	2,4
	Đoạn từ quán Ô.Mùi đến Ô.Mão thôn Liên Hiệp	55	2,5x0,14	6,1
	Đoạn từ Ô.Thực đến Ô.Nhu thôn Liên Hiệp	86	2,5x0,14	10,1
	Đoạn từ bà Huân đến Ô.Bội thôn Liên Hiệp	100	2,5x0,14	12,1
	Đoạn từ Ô.Thành đến Ô.Tùng thôn Ngọc Minh	100	2,5x0,14	12,1
	Đoạn từ trục thôn đến Ô.Quang thôn Ngọc Minh	30	3,0x0,14	4,1
	Đoạn từ trục thôn đến Ô.Vĩnh,Ô.Quyên thôn Ngọc Minh	70	2,5x0,14	8,1
	Đoạn từ quán Ô.truyền đến cổng Ô.thanh thôn Ngọc Minh	70	2,5x0,14	8,1
	Đoạn từ cổng Ô.Xô đến cổng Ô.thơm thôn Ngọc Minh	28	2,5x0,14	3,1
	Đoạn từ bờ sông Ô.Khai thôn Ngọc Minh	51	2,5x0,14	6,1
	Đoạn từ cổng bà Hiền đến cổng ô.Trịnh thôn Ngọc Minh	40	2,5x0,14	5,1
	Đoạn từ Ô.Quy đến Ô.Hải thôn Ngọc Minh	80	2,5x0,14	10,1
	Đoạn từ trục thôn đến Ô.Sàng thôn Vạn Niên	83	2,5x0,14	10,1
	Đoạn từ Ô.Viên đến Ô.Nếp thôn Vạn niên	45	2,5x0,14	5,1
	Đoạn từ Ô.Viên đến bà Thu thôn Vạn niên	41	2,5x0,14	4,1
	Đoạn từ Ô.Phích đến Ô.Đường thôn An Lộng 2	110	2,5x0,14	15,1
	Đoạn từ trục thôn đến cổng Ô.Huân thôn An Trục	42	2,5x0,14	5,1
	Đoạn từ trục thôn đến Ô.Xế thôn An Trục	77	2,5x0,14	10,1

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số lượng xi măng hỗ trợ (Tấn)
	Đoạn từ trục thôn đến Ô.Điện thôn Đồng Trục	60	2,5x0,14	7,4
	Đoạn từ gốc bàng đến Ô.Chính thôn Cần Phán	57	2,5x0,14	7,0
	Đoạn từ Ô.Tuyền đến Ô.Trịnh thôn Trại Vàng	181	3,0x0,14	26,6
	Đoạn từ Ô.Kha đến Ô.Nhip thôn Trại Vàng	53	2,5x0,14	6,5
	Đoạn từ Ô.Khiêm đến Ô.Đệ thôn Trại Vàng	80	2,5x0,14	9,8
	Đoạn từ trục thôn đến anh Năm thôn Trại Vàng	42	2,5x0,14	5,2
	Đoạn từ trục đê đến anh thu, Tô, Minh thôn Trại Vàng	11	3,0x0,14	1,6
11	Xã An Vinh			247,8
*	Đường giao thông trục thôn			47,8
	Khu dân cư thôn Hưng Đạo 1 (từ ngõ ông Hà đến ngõ ông Vân)	232	3,0x0,16	39,0
	Khu dân cư thôn Hưng Đạo 1 (cổng đền Từ phủ)	45	3,5x0,16	8,8
*	Đường nhánh trục thôn			200,0
	Từ đường đá đến ngõ ông Tiến thôn An Lạc 1	23	2,5x0,14	2,8
	Khu dân cư thôn An Lạc 1 (từ đường trục thôn đến ngõ ông Xá)	97	2,5x0,14	11,9
	Khu dân cư thôn An Lạc 1 (từ đường trục thôn đến ngõ ông Cường)	40	2,5x0,14	4,9
	Khu dân cư thôn An Lạc 1 (từ đường trục thôn đến ngõ ông)	19	2,5x0,14	2,3
	Khu dân cư thôn An Lạc 1 (từ ngõ ông Diễm đến ngõ ông Mới)	157,5	2,5x0,14	19,4
	Khu dân cư thôn An Lạc 1 (từ ngã ba đến ngõ ông Tiến)	9	2,5x0,14	1,1
	Khu dân cư thôn An Lạc 1 (từ đường đá đến ngõ ông Trừ)	44	2,5x0,14	5,4
	Khu dân cư thôn An Lạc 1 (từ ngõ ông Rĩnh đến ngõ ông Thắng)	319	2,5x0,14	39,2
	Khu dân cư thôn An Lạc 2 (từ đường đá cửa ông Dương đến cột điện nhà thờ)	45	3,0x0,14	6,6
	Khu dân cư thôn An Lạc 2 (từ cột điện nhà thờ đến ngõ ông Tuấn Duyên)	103	2,5x0,14	12,7
	Khu dân cư thôn An Lạc 2 (từ đường nhánh của thôn vào quán cô Quý)	74	2,5x0,14	9,1
	Khu dân cư thôn Hưng Đạo 1 (từ đường trục chính đến ngõ ông Thành Tèo)	28	2,5x0,14	3,4
	Khu dân cư thôn Hưng Đạo 1 (từ trục chính đến ngõ ông Tăng)	32	2,5x0,14	3,9
	Khu dân cư thôn Hưng Đạo 1 (từ đường đá đến ngõ ông Đăng)	180	2,5x0,14	22,1
	Khu dân cư thôn Hưng Đạo 1 (từ ngõ ông Chiến đến ngõ ông Chính)	188	2,5x0,14	23,1
	Khu dân cư thôn Hưng Đạo 1 (từ đường trục thôn đến ngõ ông Thành Diệt)	32	2,5x0,14	3,9
	Khu dân cư thôn Hương Hòa (từ đường đá đến ngõ ông Tuấn)	37	2,5x0,14	4,6
	Khu dân cư thôn Hương Hòa (từ ngõ bà Nhện đến ngõ ông Thị)	77	2,5x0,14	9,5
	Khu dân cư thôn Gia Hòa 1 (từ ngõ ông Quang đến ngõ ông Liên)	30	2,5x0,14	3,7
	Khu dân cư thôn Gia Hòa 1 (từ đường đá đến ngõ ông Đài)	83	2,5x0,14	10,2
12	Xã An Hiệp			63,8
*	Đường giao thông trục thôn			25,2
	Từ nhà ông Tiện đến ngã ba ông Tỉnh (thôn Nguyên Xá 4)	129	3,5x0,16	25,2
*	Đường nhánh cấp 1 trục thôn			38,6
	Từ nhà bà Bé đến cổng ông Huế (thôn Lam Cầu 3)	47	3,0 x 0,14	6,9
	Từ nhà ông Huế đến cổng ông Tài (thôn Lam Cầu 3)	33	2,5x0,14	4,1

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số lượng xi măng hỗ trợ (Tấn)
	Từ nhà ông Ương đến cổng bà Bường □(thôn Lam Cầu 3)	44	2,5x0,14	5,5
	Từ nhà ông Huế đến cổng bà Dung (thôn Lam Cầu 3)	46	2,5x0,14	5,6
	Từ đường trục xã đến nhà bà Rịu (thôn Nguyên Xá 5)	35	2,5x0,14	4,3
	Từ đường trục xã đến nhà ông Tấn (thôn Nguyên Xá 5)	15	2,5x0,14	1,8
	Từ ngã ba ông Tinh đến đầu hồi nhà bà Rơi (thôn Nguyên Xá 4)	85	2,5x0,14	10,5
13	Xã An Tràng	104		4,7
*	<i>Đường giao thông trục thôn</i>			4,7
	Đoạn từ ĐH 73 đi ô. Thạch thôn Trung	104	3,0x0,16	4,7
14	Xã Đồng Tiến	3129		379,8
*	<i>Đường giao thông trục chính nội đồng</i>			3,9
	Đoạn từ đường trục thôn đến ngõ Ô Bộ thôn Quan Đình Nam	20	3,5x0,14	3,9
*	<i>Đường giao thông trục thôn</i>	67		13,1
	Đoạn từ ngõ Ô Vọng đến ngõ Ô Lâm thôn Bất Nạo	67	3,5x0,16	13,1
*	<i>Đường nhánh trục thôn</i>			358,6
	Từ trục đường 455 đến ngõ A Biên thôn Đò Neo	91	2,5x0,14	11,2
	Từ đường trục thôn đến ngõ A Ngọc thôn Đò Neo	60	2,5x0,14	7,4
	Từ ngõ A Thiêng đến ngõ A Thấu thôn Đò Neo	85	2,5x0,14	10,5
	Từ trục đường 455 đến ngõ A Giang thôn Đò Neo	80	2,5x0,14	9,8
	Đoạn từ đường liên xã đến ngõ A Viễn thôn Đò Neo	86	2,5x0,14	10,6
	Từ ngõ A Khanh đến ngõ A Dũng thôn Đò Neo	106	2,5x0,14	13,0
	Từ trục đường 455 đến ngõ A Hùng thôn Bất Nạo	92	2,5x0,14	11,3
	Từ đường trục thôn đến ngõ A Tấn thôn Bất Nạo	126	2,5x0,14	15,5
	Đoạn từ ngõ A Giáp đến ngõ A Hưng thôn Bất Nạo	43	2,5x0,14	5,3
	Đoạn từ ngõ A Giáp đến ngõ Ô Phiếu thôn Bất Nạo	34	2,5x0,14	4,2
	Đoạn từ ngõ A May đến ngõ Ô Thịnh thôn Bất Nạo	19	2,5x0,14	2,3
	Đoạn từ đường trục thôn đến ngõ A Phàn thôn Đông Hòa	19	2,5x0,14	2,3
	Từ ngõ Ô Ủy đến ngõ Ô Thuồng thôn Đông Hòa	63	2,5x0,14	7,7
	Đoạn từ đường trục thôn đến ngõ Ô Tuấn thôn Đông Hòa	57	2,5x0,14	7,0
	Từ ngõ A Nhung đến ngõ Ô Kha thôn Đông Hòa	218	2,5x0,14	26,8
	Từ đường trục thôn đến ngõ Ô Tổ thôn Đông Hòa	64	2,5x0,14	7,9
	Đoạn từ ngõ Ô Báo đến ngõ Ô Hoài thôn Đông Hòa	64	2,5x0,14	7,9
	Đoạn từ đường trục thôn đến ngõ Ô Sướng thôn Đông Hòa	24	2,5x0,14	3,0
	Đoạn từ ngõ Ô Phở đến ngõ Ô Dội thôn Đông Hòa	48	2,5x0,14	5,9
	Đoạn từ đường trục thôn đến ngõ A Nhật thôn Đông Hòa	48	2,5x0,14	5,9
	Đoạn từ đường trục thôn đến ngõ A Nhiên thôn Đông Hòa	55	2,5x0,14	6,8
	Đoạn từ đường trục thôn đến ngõ A Doãn thôn Đông Hòa	61	2,5x0,14	7,5
	Từ đường trục thôn đến ngõ Ô Đề thôn Đông Hòa	67	2,5x0,14	8,2
	Đoạn từ đường trục thôn đến ngõ Ô Phan thôn Đông Hòa	34	2,5x0,14	4,2
	Đoạn từ ngõ Ô Tiềm đến ngõ A Dự thôn Đông Hòa	95	2,5x0,14	11,7
	Đoạn từ đường trục thôn đến ngõ Ô Bát thôn Quan Đình Bắc	58	2,5x0,14	7,1
	Đoạn từ đường trục thôn đến ngõ Ô Kiu thôn Quan Đình Bắc	43	2,5x0,14	5,3
	Từ ngõ B Nhín đến ngõ Ô Lý thôn Quan Đình Bắc	60	2,5x0,14	7,4

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số lượng xi măng hỗ trợ (Tấn)
	Đoạn từ cầu giáp xóm 8 đến ngõ Ô Sùng thôn Quan Đình Bắc	40	2,5x0,14	4,9
	Đoạn từ ngõ Ô Oanh đến ngõ Ô Chúc thôn Quan Đình Bắc	22	2,5x0,14	2,7
	Đoạn từ ngõ B Biêm đến ngõ Ô Trường thôn Quan Đình Nam	120	2,5x0,14	14,8
	Đoạn từ đường trục thôn đến ngõ Ô Thảo thôn Quan Đình Nam	72	2,5x0,14	8,9
	Đoạn từ đường trục thôn đến ngõ Ô Cường thôn Quan Đình Nam	45	2,5x0,14	5,5
	Đoạn từ ngõ B Ân đến ngõ A Quang thôn Quan Đình Nam	150	2,5x0,14	18,5
	Đoạn từ đường trục thôn đến ngõ Ô Oanh thôn Quan Đình Nam	35	2,5x0,14	4,3
	Đoạn từ góc nhà tắm A Huyền đến ngõ Ô Lãm thôn Cổ Đằng	120	2,5x0,14	14,8
	Đoạn từ ngõ A Luyên đến ngõ A Tụ thôn Cao Mộc	108	2,5x0,14	13,3
	Từ đường trục thôn đến ngõ Ô Khinh thôn Cao Mộc	50	2,5x0,14	6,2
	Đoạn từ đường trục thôn đến ngõ Ô Nguyên thôn Cao Mộc	50	2,5x0,14	6,2
	Từ đường trục thôn đến ngõ A Minh thôn Cao Mộc	60	2,5x0,14	7,4
	Đoạn từ ngõ A Bầy đến ngõ A Luận thôn Cao Mộc	120	3,0x0,14	17,6
*	Mở rộng trục thôn			4,2
	Đoạn từ trục đường 455 đến ngõ Ô Diệp thôn Quan Đình Nam (bổ sung mở rộng thêm)	75	3,5x0,16	4,2
15	Xã Quỳnh Xá	1382		179,9
*	Đường giao thông trục chính nội đồng	28		5,4
	Từ nhà ông Tài đến nhà ông Biếu (thôn Xuân La)	28	3,5x0,14	5,4
*	Đường giao thông trục thôn	431		58,7
	Từ ông Vê đến nhà ông Luyến (thôn Xuân La)	30	3,0 x 0,16	5,0
	Từ ông Đôn đến nhà ông Lon (thôn Xuân La)	56	3,0 x 0,14	8,2
	Từ nhà bà Lành đến nhà ông Báu (thôn Bình Minh)	37	3,0 x 0,16	6,2
	Từ Ao Kho đến nhà bà Lành (mở rộng thêm) (thôn Bình Minh)	85	3,0 x 0,16	1,8
	Từ nhà ông Minh đến nhà bà Cót (thôn Bình Minh)	142	3,0 x 0,16	23,9
	Từ nhà ông Vê đến nhà ông Hải (thôn Đông Hồng)	81	3,0 x 0,16	13,6
*	Đường nhánh cấp 1 trục thôn	923		115,7
	Từ nhà ông Tài đến nhà ông Biếu (thôn Xuân La)	60	2,5 x 0,14	7,4
	Từ đường trục xã đến trường cấp II (thôn Xuân La)	19	3,0 x 0,14	2,8
	Từ nhà ông Khang đến nhà ông Giảng (Xuân La)	40	2,5 x 0,14	4,9
	Từ nhà A. Thuyết đến cầu A Mạnh (thôn Bình Minh)	70	2,5 x 0,14	8,6
	Từ nhà bà Hào đến nhà A Tiến (thôn Bình Minh)	55	2,5 x 0,14	6,8
	Từ nhà bà Lành đến nhà A Nghiêm (Bình Minh)	46	2,5 x 0,14	5,7
	Từ nhà Ô. Đỗ đến Ô. Thê (thôn Đông Hồng)	69	2,5 x 0,14	8,5
	Từ nhà Ô. Quỳnh đến Ô. Thành (thôn Đông Hồng)	72	3,0 x 0,14	10,6
	Từ nhà Ô. Thìn đến nhà Ô. Đốc (thôn Đông Hồng)	37	2,5 x 0,14	4,6
	Từ nhà Ô. Xã đến nhà Ô. Nhi (thôn Đông Hồng)	18	2,5 x 0,14	2,2
	Từ nhà bà Lan đến cầu Ô. Mạn (thôn Đông Hồng)	35	2,5 x 0,14	4,3
	Từ nhà bà Lan đến cầu Ô. Quyền (thôn Đông Hồng)	106	2,5 x 0,14	13,0
	Từ nhà Ô. Đăng đến nhà Ô. Lực (Xuân La Đông)	85	2,5 x 0,14	10,5
	Từ nhà Ô. Kết đến nhà Ô. Nhuận (Xuân La Đông)	40	2,5 x 0,14	4,9
	Từ nhà Ô. Tụ đến nhà Bà Duy (Xuân La Đông)	50	2,5 x 0,14	6,2

TT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số lượng xi măng hỗ trợ (Tấn)
	Từ nhà Ô. Lùng đến nhà Ô. Năng (Xuân La Đông)	57	2,5 x 0,14	7,0
	Từ đường trục đến nhà A. Dũng (Xuân La Đông)	20	2,5 x 0,14	2,5
	Từ nhà Ô. Lê đến nhà Bà Phái (thôn Ô Cách)	44	2,5 x 0,14	5,4

[Handwritten signature]